



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 201**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 80.630.390.000 VND
(Tám mươi tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phiếu
Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phiếu
Số cổ phần được quyền chào bán: 0 (không)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.8) 3742 1104
Fax: (84.8) 3742 1100
Website: www.saigoncosmetics.com

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm, lương thực (mã ngành: 4649, 4669, 4659, 9631, 4721, 4632);
- Sản xuất các loại trang phục, túi xách, giày dép, đồng hồ, thảm, chăn, đệm (mã ngành 1410, 1512, 1322, 1430, 1520, 2652, 1323);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, các loại đồ uống không cồn, gốm sứ (mã ngành 1101, 1103, 1104, 2393, 3290, 2029);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (mã ngành 2420); và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (mã ngành 6820).

Các chi nhánh của Công ty cùng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh bán sỉ, bán lẻ các loại mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa; xuất nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm, bao gồm:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Biên Hòa	Đường Phạm Văn Thuận, Tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Phan Thiết	1A Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Tiền Giang	Tầng 1 Siêu thị Co.opMart Tiền Giang, 35 Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Long An	01 Mai Thị Tốt, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Cần Thơ	124 Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh số 01	3C Ba Tháng Hai, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 02	101 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 03	54-56 Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 04 và xưởng II	59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hà Nội	14 Trung Yên 3, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Xưởng III	762B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin chung (tiếp theo)

<u>Địa điểm kinh doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Phòng trưng bày An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Mạc Thị Bưởi	90 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Xa Lộ Hà Nội	Tầng trệt Siêu thị Co.opMart Xa Lộ Hà Nội, 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Maxi Cộng Hòa	Tầng 1 Siêu thị MaxiMark Cộng Hòa, 15 – 17 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày và kinh doanh	Siêu thị Co.opMart Rạch Miễu, 48 Hoa Sứ, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
Cửa hàng số 02	Tầng trệt, Siêu thị Big C An Lạc, 1231 Quốc lộ 1A, KPA, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Vivo City	1058 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Thoa	Chủ tịch	15/07/2014
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Thành viên/ Tổng Giám đốc	15/07/2014
Ông Lê Duy Cường	Thành viên	15/07/2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	15/07/2014
Ông Trịnh Quang	Thành viên	15/07/2014

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban	15/07/2014
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	15/07/2014
Ông Đào Nam Việt	Thành viên	15/07/2014

Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Tổng Giám đốc	20/06/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Lý Nguyễn Lan Phương (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2011).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: 180/2017/BCKT-HCM.00575

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.226.949.539	163.926.649.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.127.644.225	33.524.193.323
Tiền	111		8.693.644.225	10.441.350.565
Các khoản tương đương tiền	112		12.434.000.000	23.082.842.758
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.650.000.000	48.257.816.159
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	-	2.320.202.026
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2.1	-	(1.744.594.200)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	28.650.000.000	47.682.208.333
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.228.405.338	27.548.865.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	28.057.061.825	21.402.348.665
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.117.016.569	4.324.919.004
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	1.441.337.772	1.867.875.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(387.010.828)	(346.277.503)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	54.786.069.636	54.201.340.626
Hàng tồn kho	141		58.598.377.277	57.800.150.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.812.307.641)	(3.598.810.107)
Tài sản ngắn hạn khác	150		434.830.340	394.433.252
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	428.430.715	394.433.252
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	6.399.625	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.480.856.702	64.364.568.634
Các khoản phải thu dài hạn	210		761.239.206	700.943.937
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	281.250.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	479.989.206	400.943.937
Tài sản cố định	220		32.776.006.896	31.703.722.336
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	21.333.573.266	20.139.935.346
Nguyên giá	222		48.197.474.158	48.197.720.788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.863.900.892)	(28.057.785.442)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.442.433.630	11.563.786.990
Nguyên giá	228		12.259.658.369	12.259.658.369
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(817.224.739)	(695.871.379)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.3	30.000.000.000	30.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.943.610.600	1.959.902.361
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	1.943.610.600	1.959.902.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.707.806.241	228.291.217.908

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		68.042.176.875	56.545.748.889
Nợ ngắn hạn	310		67.943.176.875	56.545.748.889
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	23.665.105.967	19.217.364.661
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.297.068.707	3.449.505.779
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.817.052.026	3.165.611.973
Phải trả người lao động	314		15.536.363.695	14.501.043.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	8.010.705.162	5.553.325.556
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	9.384.614.308	10.143.212.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	1.232.267.010	515.684.950
Nợ dài hạn	330		99.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	99.000.000	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.665.629.366	171.745.469.019
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	138.665.629.366	171.745.469.019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.544.846.942	24.544.846.942
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.314.266.152	13.264.648.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.176.126.272	53.305.583.608
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.859.633.742	18.763.661.152
LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.316.492.530	34.541.922.456
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.707.806.241	228.291.217.908

TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		276.055.479.248	303.335.677.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.376.410.581	3.679.365.184
Doanh thu thuần	10	6.1	272.679.068.667	299.656.312.631
Giá vốn hàng bán	11	6.2	158.245.988.650	171.204.449.212
Lợi nhuận gộp	20		114.433.080.017	128.451.863.419
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.895.867.416	3.290.261.483
Chi phí tài chính	22	6.4	574.080.696	527.501.513
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		19.650.000	28.339.445
Chi phí bán hàng	25	6.5	67.879.656.107	57.204.373.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.648.872.329	20.861.532.977
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		26.226.338.301	53.148.716.640
Thu nhập khác	31	6.7	510.102.912	192.664.095
Chi phí khác	32	6.8	1.812.002.583	427.417.364
Lợi nhuận khác	40		(1.301.899.671)	(234.753.269)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.924.438.630	52.913.963.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.157.514.900	11.921.609.715
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.766.923.730	40.992.353.656
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.329	4.830


TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu


TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng


LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN


930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	24.924.438.630	52.913.963.371
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.071.440.929	2.673.769.776
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.490.363.341)	1.558.594.462
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.625.383	(28.051.671)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.700.191.671)	(36.991.127.900)
Chi phí lãi vay	06	19.650.000	28.339.445
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	24.842.599.930	20.155.487.483
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.101.213.353)	(7.805.466.969)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(798.226.544)	(7.941.316.569)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	10.865.668.274	10.984.788.633
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(17.705.702)	(26.488.760)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.320.202.026	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.650.000)	(28.339.445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.605.227.353)	(11.305.905.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(807.591.135)	(798.618.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.678.856.143	3.234.140.109
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.678.069.870)	(3.942.088.201)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.727.272.727	58.726.363.636
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.731.659.077)	(114.805.866.326)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	104.082.617.410	82.000.657.993
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.574.280.509	2.412.442.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.974.441.699	24.391.509.217
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.400.000.000	5.700.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.400.000.000)	(5.700.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.073.063.900)	(2.778.554.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.073.063.900)	(2.778.554.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(12.419.766.058)	24.847.095.126
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	33.524.193.323	8.668.994.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.216.960	8.104.098
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	21.127.644.225	33.524.193.323


TRẦN THỊ NGỌC THỌ
 Người lập biểu


TRẦN NGỌC CẨM
 Kế toán trưởng




LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 80.630.390.000 VND
(Tám mươi tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phiếu
Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phiếu
Số cổ phần được quyền chào bán: 0 (không)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm, lương thực (mã ngành: 4649, 4669, 4659, 9631, 4721, 4632);
- Sản xuất các loại trang phục, túi xách, giày dép, đồng hồ, thảm, chăn, đệm (mã ngành 1410, 1512, 1322, 1430, 1520, 2652, 1323);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, các loại đồ uống không cồn, gốm sứ (mã ngành 1101, 1103, 1104, 2393, 3290, 2029);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (mã ngành 2420); và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (mã ngành 6820).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 244 người (31/12/2015: 248 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tại ngày 31/12/2016, tỷ giá mua là 22.720 VND/USD, 23.852 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2016: tỷ giá mua USD là 22.720 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2016: tỷ giá bán ngoại tệ là 22.790 VND/USD, 24.069 VND/EUR, 15.814 VND/SGD.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Phân bổ theo thời gian được sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

Không tính khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng quản trị phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	333.406.705	182.982.683
Tiền gửi ngân hàng – VND	6.215.011.056	9.492.833.177
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	2.145.226.464	765.534.705
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	12.434.000.000	23.082.842.758
	21.127.644.225	33.524.193.323

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	94.228,16	2.140.863.796
EUR	178,03	4.246.372
GBP	3,61	116.296
		2.145.226.464

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>Cổ phiếu</i>						
• Ngân hàng TMCP Đại Á	-	-	-	785.462.000	197.360.000	(588.102.000)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	30.026	30.026	-
• Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	-	968.590.000	233.722.800	(734.867.200)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	566.120.000	144.495.000	(421.625.000)
	-	-	-	2.320.202.026	575.607.826	(1.744.594.200)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số đầu năm	1.744.594.200	1.744.594.200
Hoàn nhập trong năm	(1.744.594.200)	-
Số cuối năm	-	1.744.594.200

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		
• Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	7.450.000.000	7.642.333.333
• Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.000.000.000	9.610.000.000
• Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.500.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.700.000.000	25.429.875.000
	28.650.000.000	47.682.208.333

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.2.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000

Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056760 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa là 100.000.000.000 VND; trong đó, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND tương đương 30% vốn điều lệ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
BY SOK THA	-	2.666.693.943
Liên hiệp hợp tác xã Thương Mại TP. Hồ Chí Minh	6.210.651.167	3.374.159.809
Công ty TNHH Thương mại Cường Tiên Hà Khẩu	3.663.106.881	3.315.658.395
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	3.546.787.771	-
Phải thu các khách hàng khác	14.636.516.006	12.045.836.518
	28.057.061.825	21.402.348.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn khách hàng có gốc ngoại tệ là 344.375,77 USD tương đương 7.824.217.494 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Phú Lợi	1.067.814.000	-
Guangzhou Unitech Electronic Technology Co Ltd.	1.159.239.169	232.172.813
Công ty TNHH Minh Long I	872.520.000	1.082.691.006
Các nhà cung cấp khác	4.017.443.400	3.010.055.185
	7.117.016.569	4.324.919.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 121.365,41 USD tương đương 2.744.039.533 VND.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Trần Ngọc Cẩm	-	-	300.000.000	-
	-	-	300.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Ông Nguyễn Hoàng Minh (*)	281.250.000	-	300.000.000	-
	281.250.000	-	300.000.000	-

Công ty cho nhân viên vay vốn theo Chính sách vay vốn ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn (tiếp theo)

(*) Khoản cho vay dài hạn được ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Hoàng Minh theo Hợp đồng vay tiền số 02/SCC-NHM/12/2015 ngày 22/12/2015.

Số tiền cho vay: 300.000.000 VND.

Thời hạn vay: 16 năm.

Lãi suất: 6%/năm trong 02 năm đầu. Từ năm thứ 3 trở đi, Công ty sẽ xem xét lại, tối đa không quá 10%/năm.

Mục đích: Nhu cầu cá nhân của bên vay.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ số 197 Bình Thạnh, Xã Bình Thạnh, Huyện Tân Trụ, Tỉnh Long An.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	595.159.827	-	662.177.011	-
Tạm ứng cho nhân viên	440.271.140	(8.239.000)	883.292.605	(8.149.000)
Ký quỹ ngắn hạn	209.883.000	-	208.118.800	-
Phải thu khác	196.023.805	-	114.287.332	-
	1.441.337.772	(8.239.000)	1.867.875.748	(8.149.000)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ thuê cửa hàng	476.989.206	-	397.943.937	-
Ký quỹ dài hạn khác	3.000.000	-	3.000.000	-
	479.989.206	-	400.943.937	-

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
- Phải thu tiền bán hàng					
DNTN Thương mại Minh Tâm	Trên 3 năm	66.264.000	(66.264.000)	66.264.000	(66.264.000)
Công ty TNHH TM DV & SX Minh Chương	Trên 3 năm	60.466.241	(60.466.241)	60.466.241	(60.466.241)
Công ty TNHH C H C	Trên 3 năm	44.508.398	(44.508.398)	44.508.398	(44.508.398)
Các tổ chức, cá nhân khác		256.154.830	(207.533.189)	167.761.232	(166.889.864)
- Phải thu ngắn hạn khác					
Tạm ứng cho nhân viên		8.290.000	(8.239.000)	12.582.000	(8.149.000)
		435.683.469	(387.010.828)	351.581.871	(346.277.503)

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	346.277.503	530.380.092
Trích lập dự phòng bổ sung	40.733.325	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(40.199.019)
Xóa nợ phải thu	-	(143.903.570)
Số dư cuối năm	<u>387.010.828</u>	<u>346.277.503</u>

5.8 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2016 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	38.271.760	-	11.881.734	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.088.850.353	(3.268.925.968)	40.989.057.108	(3.359.854.341)
Công cụ, dụng cụ	513.079.178	-	322.229.432	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	2.875.516.594	(130.870.640)	2.683.362.115	(17.485.984)
Thành phẩm	13.700.086.810	(205.995.789)	13.450.756.956	(96.506.172)
Hàng hóa	382.572.582	(206.515.244)	342.863.388	(124.963.610)
	<u>58.598.377.277</u>	<u>(3.812.307.641)</u>	<u>57.800.150.733</u>	<u>(3.598.810.107)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	3.598.810.107	2.000.016.626
Trích lập dự phòng bổ sung	2.388.478.482	1.598.793.481
Hoàn nhập dự phòng	(2.174.980.948)	-
Số dư cuối năm	<u>3.812.307.641</u>	<u>3.598.810.107</u>

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí bảo hiểm	102.967.069	28.250.000
Chi phí thuê mặt bằng	109.215.426	121.229.248
Chi phí khác	216.248.220	244.954.004
	<u>428.430.715</u>	<u>394.433.252</u>

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.237.989.308	1.245.254.215
Chi phí sửa chữa	514.456.837	618.946.890
Chi phí khác	191.164.455	95.701.256
	<u>1.943.610.600</u>	<u>1.959.902.361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2016	25.447.889.284	13.627.300.650	8.487.608.257	634.922.597	48.197.720.788
Mua sắm trong năm	-	2.085.109.870	5.592.960.000	-	7.678.069.870
Thanh lý	-	-	(5.473.736.364)	-	(5.473.736.364)
Xóa sổ	(1.392.283.675)	(812.296.461)	-	-	(2.204.580.136)
Vào ngày 31/12/2016	24.055.605.609	14.900.114.059	8.606.831.893	634.922.597	48.197.474.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2016	12.647.244.567	11.653.832.345	3.174.718.970	581.989.560	28.057.785.442
Khấu hao trong năm	1.456.062.968	692.488.097	791.316.567	10.219.937	2.950.087.569
Thanh lý	-	-	(2.084.521.512)	-	(2.084.521.512)
Xóa sổ	(1.247.154.146)	(812.296.461)	-	-	(2.059.450.607)
Vào ngày 31/12/2016	12.856.153.389	11.534.023.981	1.881.514.025	592.209.497	26.863.900.892
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2016	12.800.644.717	1.973.468.305	5.312.889.287	52.933.037	20.139.935.346
Vào ngày 31/12/2016	11.199.452.220	3.366.090.078	6.725.317.868	42.713.100	21.333.573.266
<i>Trong đó:</i>					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
Vào ngày 01/01/2016	1.254.021.675	10.642.575.368	1.343.097.347	443.682.577	13.683.376.967
Vào ngày 31/12/2016	322.028.000	10.268.142.852	1.343.097.347	571.685.577	12.504.953.776

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2016	12.213.158.369	46.500.000	12.259.658.369
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2016	12.213.158.369	46.500.000	12.259.658.369
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2016	672.621.379	23.250.000	695.871.379
Khấu hao trong năm	112.053.360	9.300.000	121.353.360
Vào ngày 31/12/2016	784.674.739	32.550.000	817.224.739
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2016	11.540.536.990	23.250.000	11.563.786.990
Vào ngày 31/12/2016	11.428.483.630	13.950.000	11.442.433.630

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17 tại 59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 190,5 m², có nguyên giá là 5.602.668.074 VND, thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 5 năm 2059.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27 tại 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 16.906,8 m², có nguyên giá 6.610.490.295 VND. Thời gian sử dụng lâu dài.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Venus Inc Pte Ltd	3.162.800.000	3.162.800.000	-	-
Cent Degres (Shanghai) Co., Ltd.	1.398.189.290	1.398.189.290	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phạm Phan	1.494.162.670	1.494.162.670	2.385.073.657	2.385.073.657
Các nhà cung cấp khác	17.609.954.007	17.609.954.007	16.832.291.004	16.832.291.004
	23.665.105.967	23.665.105.967	19.217.364.661	19.217.364.661

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	247.793,82	5.647.221.247
EUR	4.083,00	98.273.727
SGD	200.000,00	3.162.800.000
		8.908.294.974

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	4.190.721.170	2.287.690.572
Các khách hàng khác	1.106.347.537	1.161.815.207
	5.297.068.707	3.449.505.779

5.14 Thuế

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	40.227.333	6.436.801.499	(6.318.672.034)	-	158.356.798
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.216.073.916	(3.222.473.541)	6.399.625	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	832.301.793	(832.301.793)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.498.873.108	5.157.514.900	(3.605.227.353)	-	4.051.160.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	626.511.532	4.369.290.552	(4.453.646.458)	-	542.155.626
Các loại thuế khác	-	-	86.250.037	(20.871.090)	-	65.378.947
Cộng	- 3.165.611.973		20.098.232.697	(18.453.192.269)	6.399.625	4.817.052.026

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.924.438.630	52.913.963.371
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	509.224.231	393.528.277
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(65.769.781)	5.915.469
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	419.681.421	415.564.119
Tổng thu nhập chịu thuế	25.787.574.501	53.728.971.236
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN ước tính	5.157.514.900	11.820.373.672
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	101.236.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.157.514.900	11.921.609.715

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	8.010.705.162	5.553.325.556
	8.010.705.162	5.553.325.556

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	23.166.700	22.334.664
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	533.753.466	554.982.465
Cổ tức phải trả	4.534.922.779	6.810.840.979
Bà Vi Thị Huyền (Công ty TNHH Thương Mại Cường Tiên Hà Khẩu) – mượn tiền	2.525.907.451	2.424.114.903
Bà Nguyễn Thị Tập – mượn tiền	719.428.480	-
Nhận ký quỹ mua hàng	815.110.000	251.300.000
Phải trả khác	232.325.432	79.639.739
	9.384.614.308	10.143.212.750

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả dài hạn các tổ chức, cá nhân khác		
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	99.000.000	-
	<u>99.000.000</u>	<u>-</u>

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số dư tại 01/01/2016 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2016 VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	7.400.000.000	(7.400.000.000)	-
	<u>-</u>	<u>7.400.000.000</u>	<u>(7.400.000.000)</u>	<u>-</u>

5.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	515.684.950	460.571.766
Trích lập trong năm	2.049.617.683	853.731.769
Chi trong năm	(1.333.035.623)	(798.618.585)
Số dư cuối năm	<u>1.232.267.010</u>	<u>515.684.950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	80.630.390.000	24.544.846.942	12.731.066.113	22.569.886.977	140.476.190.032
Lãi trong năm 2015	-	-	-	40.992.353.656	40.992.353.656
Trích lập các quỹ	-	-	533.582.356	(1.387.314.125)	(853.731.769)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(2.418.911.700)	(2.418.911.700)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	(6.450.431.200)	(6.450.431.200)
Số dư tại ngày 01/01/2016	80.630.390.000	24.544.846.942	13.264.648.469	53.305.583.608	171.745.469.019
Lãi trong năm 2016	-	-	-	19.766.923.730	19.766.923.730
Trích lập các quỹ	-	-	2.049.617.683	(4.099.235.366)	(2.049.617.683)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(16.126.078.000)	(16.126.078.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(6.450.431.200)	(6.450.431.200)
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(28.220.636.500)	(28.220.636.500)
Số dư tại ngày 31/12/2016	80.630.390.000	24.544.846.942	15.314.266.152	18.176.126.272	138.665.629.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 80.630.390.000 VND.
- Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Chi tiết vốn góp của cổ đông:

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	27.878.360.000	34,58	27.878.360.000	34,58
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra	5.888.160.000	7,30	5.888.160.000	7,30
Cán bộ công nhân viên	6.229.260.000	7,72	6.229.260.000	7,72
Tổ chức và cá nhân nước ngoài	11.851.670.000	14,70	11.851.670.000	14,70
Các cổ đông khác	28.782.940.000	35,70	28.782.940.000	35,70
	80.630.390.000	100,00	80.630.390.000	100,00

5.19.3 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/ĐHCĐ/2016 ngày 07 tháng 4 năm 2016, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 được phân phối như sau:

	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước</i>	18.763.661.152
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015</i>	40.992.353.656
	59.756.014.808
Phân phối lợi nhuận	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5% lợi nhuận năm 2015 2.049.617.683
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	5% lợi nhuận năm 2015 2.049.617.683
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015</i>	8% vốn điều lệ 6.450.431.200
<i>Chi cổ tức đợt 2 năm 2015</i>	20% vốn điều lệ 16.126.078.000
Lợi nhuận còn lại sau phân phối	33.080.270.242

5.19.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2016 VND	2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
<i>Vốn góp tăng/ (giảm) trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ tức đã chi trả	53.073.063.900	2.778.554.200
Trong đó:		
<i>Chi cổ tức của các năm trước</i>	132.359.500	2.778.554.200
<i>Chi cổ tức của năm 2015</i>	22.144.388.000	-
<i>Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2016</i>	30.796.316.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19.5 Các giao dịch về cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.063.039	8.063.039
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19.6 Tạm ứng cổ tức

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty quyết định chi cổ tức năm 2016 như sau:

- Theo Nghị quyết số 09/HĐQT/2016 ngày 07 tháng 4 năm 2016, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2016 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương đương số tiền 6.450.431.200 VND.
- Theo Nghị quyết số 11/HĐQT/2016 ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 02 năm 2016 với tỷ lệ 35% vốn điều lệ, tương đương số tiền 28.220.636.500 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	94.228,16	33.888,57
Euro (EUR)	178,03	189,50
Bảng Anh (GBP)	3,61	3,61

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Quang Thắng	2.510.989	2.510.989
Công ty Dệt và MP Hòa Đồng	4.364.639	4.364.639
Công ty TNHH Dacco	93.820	93.820
Công ty TNHH Thương mại Chấn Lâm	136.934.122	136.934.122
	143.903.570	143.903.570

Nguyên nhân xóa sổ: Xóa sổ số dư nợ phải thu khó đòi từ trước năm 2004.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu – Thành phẩm	271.954.802.135	240.583.344.017
Doanh thu – Hàng hóa, vật tư và khác	3.669.640.702	3.911.993.837
Doanh thu – Dịch vụ	431.036.411	131.249.052
Doanh thu – Bất động sản đầu tư	-	58.709.090.909
Tổng doanh thu	276.055.479.248	303.335.677.815
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu thương mại	(754.771.553)	(466.861.912)
Hàng bán bị trả lại	(2.621.639.028)	(3.212.503.272)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	(3.376.410.581)	(3.679.365.184)
Doanh thu thuần	272.679.068.667	299.656.312.631

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn hàng bán – Thành phẩm	150.818.486.940	140.262.627.521
Giá vốn hàng bán – Hàng hóa, vật tư và khác	7.214.004.176	4.881.607.505
Giá vốn hàng bán – Bất động sản đầu tư	-	24.461.420.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	213.497.534	1.598.793.481
	158.245.988.650	171.204.449.212

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.470.255.510	2.879.948.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	388.593.917	410.313.053
Lãi cho vay	37.007.815	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	10.174	-
	3.895.867.416	3.290.261.483

6.4 Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	19.650.000	28.339.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.027.241	339.517.534
Chiết khấu thanh toán	146.236.467	159.644.534
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	1.929.761.188	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.744.594.200)	-
	574.080.696	527.501.513

6.5 Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	21.095.260.354	23.309.873.496
Chi phí quảng cáo	11.205.488.057	9.789.693.719
Chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	8.008.414.731	6.102.104.992
Chi phí khác	27.570.492.965	18.002.701.565
	67.879.656.107	57.204.373.772

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	15.772.974.023	12.752.873.371
Chi phí khác	7.875.898.306	8.108.659.606
	23.648.872.329	20.861.532.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.7 Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	10.000.000	-
Thu nhập khác	500.102.912	192.664.095
	510.102.912	192.664.095

6.8 Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.807.071.654	91.235.531
Phạt thuế, phạt hành chính	4.876.017	318.325
Chi phí khác	54.912	335.863.508
	1.812.002.583	427.417.364

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.766.923.730	40.992.353.656
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	(988.346.187)	(2.049.617.683)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.778.577.543	38.942.735.973
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.063.039	8.063.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.329	4.830
	2016	2015
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu năm	8.063.039	8.063.039
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	8.063.039	8.063.039

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.378.892.009	117.897.200.910
Chi phí nhân công	53.616.316.192	52.834.342.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.071.440.929	2.677.153.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.328.384.198	23.034.183.833
Chi phí khác	35.001.236.462	24.107.817.038
	242.396.269.790	220.550.697.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực hoạt động và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết kết quả kinh doanh chia theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.010.256.033	42.668.812.634	272.679.068.667
Giá vốn hàng bán	131.427.596.702	26.818.391.948	158.245.988.650
Lợi nhuận gộp theo khu vực	98.582.659.331	15.850.420.686	114.433.080.017

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản ký quỹ ký cược, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản chi phí phải trả. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có các khoản tiền mặt và khoản phải thu thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	USD	EUR	SGD
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.228,16	178,03	-
Phải thu khách hàng	344.375,77	-	-
Phải trả người bán	(247.793,82)	(4.083,00)	(200.000,00)
	190.810,11	(3.904,97)	(200.000,00)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.888,57	189,50
Phải thu khách hàng	346.447,18	-
Phải trả người bán	(205.342,32)	(11.495,11)
	174.993,43	(11.305,61)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	5.557,58	130.456.870
VND	-3	(5.557,58)	(130.456.870)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	1.749,93	39.286.025
VND	-1	(1.749,93)	(39.286.025)

EUR

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	(117,15)	(2.819.662)
VND	-3	117,15	2.819.662
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	(113,06)	(2.756.308)
VND	-1	113,06	2.756.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

SGD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		SGD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	(6.000,00)	(94.884.000)
VND	-3	6.000,00	94.884.000

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán	23.665.105.967	-	23.665.105.967
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.838.399.304	99.000.000	16.937.399.304
	40.503.505.271	99.000.000	40.602.505.271
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	19.217.364.661	-	19.217.364.661
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.119.221.177	-	15.119.221.177
	34.336.585.838	-	34.336.585.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.650.000.000	47.682.208.333	28.650.000.000	47.682.208.333
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	27.678.289.997	21.064.220.162	27.678.289.997	21.064.220.162
<i>Phải thu về cho vay</i>	281.250.000	600.000.000	281.250.000	600.000.000
<i>Phải thu khác</i>	1.481.055.838	1.385.527.080	1.481.055.838	1.385.527.080
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	21.127.644.225	33.524.193.323	21.127.644.225	33.524.193.323
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	575.607.826	-	575.607.826
Tổng cộng	79.218.240.060	104.831.756.724	79.218.240.060	104.831.756.724
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	23.665.105.967	19.217.364.661	23.665.105.967	19.217.364.661
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	16.937.399.304	15.119.221.177	16.937.399.304	15.119.221.177
Tổng cộng	40.602.505.271	34.336.585.838	40.602.505.271	34.336.585.838

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	4.549.935.818	4.305.791.135
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.537.300.000	750.450.000
	<u>6.087.235.818</u>	<u>5.056.241.135</u>

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 2002 016
Fax : +84 43 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn